



xià céng

下层

noun · lower layer; lower level

Example Sentences

shū jià de xià céng fàng mǎn le shū
书架的下层放满了书。

The lower shelf of the bookshelf is full of books.

shè huì xià céng rén shì xū yào gèng duō bāng zhù
社会下层人士需要更多帮助。

People in the lower social strata need more help.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下														
层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层									